

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đình Long	Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
	Ông Tạ Tuấn Quang	Thành viên
	Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
	Ông Andy Ho	Thành viên
Ông Hans Christian Jacobsen	Thành viên	
Ban Giám đốc	Ông Trần Tuấn Dương	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 4 tháng 3 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 1 cho báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.144.253 triệu VND (2013: 1.954.188 triệu VND).

Ngày 2 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua phương án chi tiết trả cổ tức năm 2013 cho các cổ đông bằng tiền theo tỷ lệ 15% trên mệnh giá với số tiền 628.579 triệu VND và 15% bằng cổ phiếu tương đương với 628.556 triệu VND. Phương án trả cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt vào ngày 28 tháng 3 năm 2014 và đã được trả trong năm.

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm kế toán

Ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh 41, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty và Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các cổ đông của Công ty rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2015

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 6 đến 62.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục để thu thập bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính phù hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quan của báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 13-02-034-2014-a



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		11.745.859.365.753	12.402.515.338.144
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	2.026.280.467.705	2.125.322.390.697
Tiền	111		491.949.294.021	282.763.115.669
Các khoản tương đương tiền	112		1.534.331.173.684	1.842.559.275.028
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	506.641.791.271	387.793.671.402
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	1.719.569.645.827	1.629.428.547.084
Phải thu khách hàng	131		1.247.341.501.375	1.258.518.278.675
Trả trước cho người bán	132		457.068.881.547	350.774.484.077
Phải thu khác	135		55.961.139.232	34.778.986.769
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(40.801.876.327)	(14.643.202.437)
Hàng tồn kho	140	8	7.386.389.048.165	8.029.575.289.191
Hàng tồn kho	141		7.601.110.304.518	8.064.854.889.451
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(214.721.256.353)	(35.279.600.260)
Tài sản ngắn hạn khác	150		106.978.412.785	230.395.439.770
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.020.994.351	42.122.793.350
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		80.592.280.678	127.795.589.569
Thuế và các khoản khác phải thu				
Ngân sách Nhà nước	154	9	12.902.824.268	34.144.629.790
Tài sản ngắn hạn khác	158		3.462.313.488	26.332.427.061

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		10.343.245.032.050	10.673.862.524.545
Các khoản phải thu dài hạn	210	7	-	449.759.238.679
Phải thu khác	218		-	449.759.238.679
Tài sản cố định	220		9.158.124.616.833	9.187.130.524.312
Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.548.486.917.773	8.864.496.339.790
<i>Nguyên giá</i>	222		12.431.106.424.851	11.747.912.985.324
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.882.619.507.078)	(2.883.416.645.534)
Tài sản cố định vô hình	227	11	180.165.542.072	189.063.615.103
<i>Nguyên giá</i>	228		210.636.148.429	215.917.099.640
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(30.470.606.357)	(26.853.484.537)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	12	429.472.156.988	133.570.569.419
Bất động sản đầu tư	240	13	197.343.763.931	62.002.294.764
<i>Nguyên giá</i>	241		232.446.624.627	88.066.912.353
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(35.102.860.696)	(26.064.617.589)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	61.184.828.523	21.255.298.806
Đầu tư vào công ty liên kết	252		3.997.137.449	5.553.170.441
Đầu tư dài hạn khác	258		57.187.691.074	15.702.128.365
Tài sản dài hạn khác	260		544.509.740.276	380.858.246.946
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	483.218.729.903	326.428.533.088
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	52.065.448.874	54.344.805.858
Tài sản dài hạn khác	268		9.225.561.499	84.908.000
Lợi thế thương mại	269	17	382.082.082.487	572.856.921.038
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.089.104.397.803	23.076.377.862.689

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.123.764.654.194	13.489.417.843.130
Nợ ngắn hạn	310		9.016.779.622.246	11.142.521.402.951
Vay ngắn hạn	311	18	5.736.983.436.809	5.743.559.817.748
Phải trả người bán	312		1.927.830.990.815	2.313.957.097.164
Người mua trả tiền trước	313		158.911.796.301	79.676.433.981
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	19	463.700.814.724	387.853.096.459
Phải trả người lao động	315		158.701.054.509	122.128.725.001
Chi phí phải trả	316	20	204.745.212.904	345.447.630.212
Phải trả khác	319	21	134.165.173.120	2.045.822.283.922
Dự phòng chi phí bảo hành	320	22	17.171.173.699	13.212.673.156
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	23	214.569.969.365	90.863.645.308
Nợ dài hạn	330		1.106.985.031.948	2.346.896.440.179
Phải trả khác	333	21	96.068.705.964	514.930.691.650
Vay dài hạn	334	24	1.010.863.752.151	1.831.823.606.336
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		52.573.833	142.142.193
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.795.984.026.356	9.500.327.254.417
Vốn chủ sở hữu	410	25	11.795.984.026.356	9.500.327.254.417
Vốn cổ phần	411	26	4.819.081.750.000	4.190.525.330.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	2.207.350.817.068	2.207.350.817.068
Quỹ dự phòng tài chính	418	25, 28	674.783.632.921	459.080.197.478
Lợi nhuận chưa phân phối	420	25	4.094.767.826.367	2.643.370.909.871
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		169.355.717.253	86.632.765.142
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		22.089.104.397.803	23.076.377.862.689

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ (USD)	10.003.226	1.309.800
Nhận ủy thác đầu tư (VND)	448.979.590.000	-
Thực hiện đầu tư theo ủy thác (VND)	448.979.590.000	-

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

Người lập:

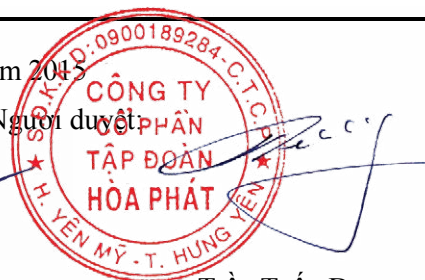


Hoàng Thị Thanh Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lý Thị Ngạn
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

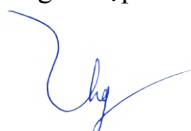
Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	01	29	25.851.816.458.125	19.200.234.178.082
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	326.467.635.412	265.942.027.551
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	29	25.525.348.822.713	18.934.292.150.531
Giá vốn hàng bán	11	30	20.338.346.539.679	15.650.540.636.204
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		5.187.002.283.034	3.283.751.514.327
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	160.287.779.327	276.278.618.993
Chi phí tài chính	22	32	563.834.231.079	528.408.903.958
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>350.628.944.467</i>	<i>370.947.849.826</i>
Chi phí bán hàng	24		366.087.885.891	253.653.065.057
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		607.214.249.307	416.174.707.153
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.810.153.696.084	2.361.793.457.152
Thu nhập khác	31	33	275.600.324.411	199.104.247.497
Chi phí khác	32	34	316.062.036.756	166.237.311.403
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(40.461.712.345)	32.866.936.094
Phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn cần chia sẻ	45	14	(171.255.307)	(256.198.814)
Lợi nhuận trước thuế TNDN (50 = 30 + 40 + 45)	50		3.769.520.728.432	2.394.404.194.432
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	517.116.335.811	390.183.260.599
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	35	2.189.802.417	(6.214.468.936)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.250.214.590.204	2.010.435.402.769
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61		105.961.744.233	56.247.864.906
Chủ sở hữu của Công ty	62		3.144.252.845.971	1.954.187.537.863
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	6.435	3.999

Đã điều chỉnh lại

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Hoàng Thị Thanh Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:





Lý Thị Ngân
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN**

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.769.520.728.432	2.394.404.194.432
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.106.005.660.313	720.195.566.311
Phân bổ lợi thế thương mại	02		244.886.781.601	275.023.878.726
Các khoản dự phòng	03		209.663.586.663	(147.647.242.587)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		82.549.401.774	9.755.308.690
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(23.625.391.281)	(239.922.767.209)
Chi phí lãi vay	06		350.628.944.467	370.947.849.826
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		5.739.629.711.969	3.382.756.788.189
Biến động các khoản phải thu và phải thu khác	09		(39.335.171.949)	184.894.312.063
Biến động hàng tồn kho	10		235.303.034.097	(1.216.858.380.400)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(2.199.063.441.613)	1.674.080.391.405
Biến động chi phí trả trước	12		(105.592.294.575)	43.029.826.617
Tiền lãi vay đã trả	13		(325.690.062.547)	(558.923.619.216)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(575.207.645.980)	(200.847.280.440)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		33.084.042.052	21.180.037.819
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(81.054.853.105)	(95.479.361.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.682.073.318.349	3.233.832.714.220
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.084.828.194.450)	(2.921.311.668.380)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		21.687.699.513	11.605.368.430
Tiền chi cho vay các đơn vị khác	23		(158.593.682.578)	(163.135.157.802)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1.500.000.000	116.266.905.518
Tiền thu lãi tiền gửi	27		107.306.447.497	100.056.500.126
Mua thêm cổ phần của các công ty con từ cổ đông thiểu số của các công ty con này	29		-	(395.947.200.000)
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)	5		(56.955.592.861)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.169.883.322.879)	(3.252.465.252.108)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền nhận góp vốn của cổ đông thiểu số	31		475.000.000	620.000.000
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		21.167.443.398.643	18.941.877.013.166
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22.097.815.712.253)	(17.672.451.806.682)
Tiền trả cổ tức	36		(681.451.419.825)	(420.496.176.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.611.348.733.435)	849.549.029.914
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(99.158.737.965)	830.916.492.026
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		2.125.322.390.697	1.294.493.700.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		116.814.973	(87.801.816)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	2.026.280.467.705	2.125.322.390.697

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Hoàng Thị Thanh Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lý Thị Ngân
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết. Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình và trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế và tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ ống inox;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao; và
- Ủy thác xuất – nhập khẩu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12, Tập đoàn có các công ty con và công ty liên kết sau:

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn	
			31/12/2014	31/12/2013
1	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát	Sản xuất thiết bị xây dựng; kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa.	99,72%	99,72%
2	Công ty CP Nội thất Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất.	99,60%	99,60%
3	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,91%	99,89%
4	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh.	99,67%	99,67%
5	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng; đầu tư và xây đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.	99,67%	99,67%
6	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt thép các loại, vật liệu xây dựng, đồ nội thất, máy điều hòa, máy giặt, tủ lạnh.	99,00%	99,00%
7	Công ty CP Thép Hòa Phát	Sản xuất thép, gang, khai thác quặng sắt, khai thác và thu gom than non; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và sản xuất, mua bán than cốc.	99,99%	99,99%
8	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt.	99,96%	99,96%
9	Công ty CP Golden Gain Việt Nam	Kinh doanh bất động sản.	84,95%	84,95%
10	Công ty CP Năng lượng Hòa Phát	Sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng; sản xuất sản phẩm dầu mỡ tinh chế; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và buôn bán than luyện cốc và than các loại.	99,89%	99,89%
11	Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa Phát	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	100%	100%
12	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát	Khai thác và thu gom than non; khai thác quặng sắt, bô xít, các kim loại quý hiếm; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất than cốc, thạch cao, vôi, kim loại màu và kim loại quý; đúc sắt thép và kim loại màu.	99,80%	99,80%
13	Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Nam Giang (*)	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.	100%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

**Tỷ lệ lợi ích và
quyền biểu quyết
gián tiếp của Tập đoàn**

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	31/12/2014	31/12/2013
<i>Công ty con của Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát</i>				
1	Công ty TNHH Chế tạo Máy xây dựng và Khai thác mỏ Hòa Phát	Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và khai thác mỏ; sản xuất động cơ, tua bin.	100%	100%
2	Công Ty TNHH Chế tạo cơ khí Hòa Phát	Sửa chữa và sản xuất các sản phẩm cơ khí; dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện.	99,90%	99,90%
<i>Công ty con của Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát</i>				
3	Công ty TNHH Thép Cán nguội Hòa Phát	Sản xuất sản phẩm thép cán nguội.	100%	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Ống thép Hòa Phát Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	100%	100%
5	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chánh Nguyên (**)	Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép.	99,86%	-
6	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Đà Nẵng (***)	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép	99,92%	-
<i>Công ty con của Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát</i>				
7	Công ty Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Phố Nối A	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước và nhà hàng.	100%	100%
8	Công ty TNHH Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

**Tỷ lệ lợi ích và
quyền biểu quyết
gián tiếp của Tập đoàn**

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	31/12/2014	31/12/2013
	<i>Công ty con của Công ty CP Golden Gain Việt Nam</i>			
9	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội	Hoạt động thể thao, giải trí, tennis, cầu lông, bida, bơi, thể dục thể hình, games, bất động sản.	94,96%	94,96%
10	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, sửa chữa máy móc, thiết bị, dịch vụ lữ hành nội địa, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ đại lý vận tải và dịch vụ trông giữ xe ô tô, văn phòng, kho bãi và bất động sản.	99,57%	99,57%
	<i>Công ty con của Công ty TNHH Một thành viên thép Hòa Phát</i>			
11	Công ty TNHH Một thành viên Hòa Phát Bình Định	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	100%	100%
	<i>Công ty con của Công ty con của Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát</i>			
12	Công ty CP Khoáng sản Hòa Yên	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại và bán buôn máy móc.	99,77%	99,77%
13	Công ty CP Khoáng sản Đức Long	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	99,98%	99,98%
14	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	98,42%	63,50%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

**Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu
 quyết của Tập đoàn
 31/12/2014 31/12/2013**

STT	Công ty liên kết	Hoạt động chính	31/12/2014	31/12/2013
1	Công ty CP Khai khoáng Hòa Phát – SSG	Khai thác và thu gom than non; khai thác quặng sắt không chứa sắt; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; và sản xuất than cốc, vôi, thạch cao.	38%	38%
2	Công ty CP Đầu tư Khai thác Khoáng Sản Yên Phú (****)	Khai thác mỏ và quặng sắt; sản xuất than cốc; sản xuất sắt, thép, gang và khai thác và thu gom than non, than bùn và quặng bô xít.	-	50%

(*) Đây là công ty con được thành lập trong năm.

(**) Đây là công ty con cấp 2 được mua trong năm.

(***) Đây là công ty con cấp 2 được thành lập trong năm.

(****) Khoản đầu tư vào công ty liên kết này đã được chuyển nhượng cho một bên thứ ba trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có 10.565 nhân viên (31/12/2013: 9.701 nhân viên).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.1 Cơ sở hợp nhất

(a) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý, Tập đoàn sử dụng giá trị ghi sổ theo nguyên tắc giá gốc của các tài sản và nợ phải trả thuần của công ty được mua dựa vào công văn hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với Tập đoàn.

Các chi phí giao dịch phát sinh bởi Tập đoàn liên quan đến hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán viên, chuyên gia tư vấn pháp lý, chuyên gia thẩm định giá và các chuyên gia tư vấn khác liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận không được tính vào chi phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(c) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(d) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định trong giai đoạn trước hoạt động của một số công ty con của Công ty, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi các công ty con bắt đầu hoạt động và tài sản cố định hữu hình hoàn thành đưa vào sử dụng. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng, các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần có liên quan được kết chuyển vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện hoặc vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

3.4 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và sản phẩm sản xuất dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí trực tiếp khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

3.7 Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, ngoại trừ chi phí đại tu và sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 3.11 (c)), được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 12 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 10 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Đối với quyền sử dụng đất với thời hạn xác định, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 đến 46 năm. Khấu hao không được trích cho những quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 6 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

3.9 Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 49 năm

3.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

3.11 Chi phí trả trước dài hạn

(a) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(c) Chi phí đại tu, sửa chữa lớn

Chi phí đại tu, sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 2 đến 4 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(d) *Chênh lệch tỷ giá*

Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện trong giai đoạn trước hoạt động của một số công ty con của Công ty được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi các công ty con này bắt đầu đi vào hoạt động. Tại thời điểm đó, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trước hoạt động được chuyển sang tài khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(e) *Chi phí thăm dò và đánh giá*

Các hoạt động thăm dò và đánh giá liên quan đến việc tìm kiếm nguồn tài nguyên, xác định tính khả thi về kỹ thuật và đánh giá tính khả thi về thương mại của nguồn tài nguyên đã được xác định.

Chi phí thăm dò và đánh giá được vốn hóa cho đến khi Tập đoàn vẫn còn có quyền được hoạt động trong khu vực lợi ích và các hoạt động thăm dò chủ yếu trên khu vực lợi ích vẫn được tiếp tục và Tập đoàn có thể thu được lợi ích kinh tế từ các chi phí này. Chi phí thăm dò và đánh giá không thỏa mãn điều kiện trên sẽ được xóa sổ trong năm chi phí đó phát sinh, ngoại trừ trường hợp sau:

Tại thời điểm mà các thủ tục thăm dò và đánh giá được tiến hành đủ để xác định sự tồn tại của các nguồn tài nguyên mang tiềm năng kinh tế:

- Các chi phí thăm dò và đánh giá dự kiến thu lại được qua quá trình triển khai và khai thác hiệu quả trong khu vực được vốn hóa cho đến khi bắt đầu tiến hành các hoạt động kinh doanh và sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian hoạt động của dự án.
- Các chi phí thăm dò và đánh giá liên quan tới các thủ tục thăm dò và đánh giá xác định rằng không tồn tại nguồn tài nguyên có trữ lượng có thể thu hồi lại hiệu quả kinh tế sẽ được xóa sổ.

Chi phí thăm dò đủ điều kiện vốn hóa được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn theo nguyên giá. Các chi phí này được phân bổ từ ngày bắt đầu hoạt động thương mại theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các mỏ tương ứng.

(f) *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(g) *Chi phí giải phóng mặt bằng*

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Tập đoàn chi trả. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

(h) *Chi phí xây và nâng cấp đường lên mỏ*

Chi phí này bao gồm chi phí xây và nâng cấp đường lên mỏ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá năm năm.

(i) *Thay đổi thời gian hữu dụng ước tính*

Trong năm, Tập đoàn đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của một số khoản mục chi phí trả trước dài hạn từ trong vòng 5 - 29 năm sang trong vòng 5 - 10 năm để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng của các tài sản này. Ảnh hưởng của thay đổi thời gian sử dụng ước tính là làm giảm lợi nhuận hợp nhất của Tập đoàn 117.288 triệu VND. Ban Giám đốc coi khoản chi phí tăng thêm này là chênh lệch tạm thời cho mục đích tính thuế để thể hiện sự thận trọng của Tập đoàn về việc tính toán và nộp thuế thu nhập cho năm 2014.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

3.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý tài sản thuần của đơn vị bị mua vượt quá giá mua, thì phần vượt trội này được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trong năm, Ban Giám đốc đã đánh giá lại những lợi ích mà các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết trước đây có thể mang lại và quyết định giảm thời gian phân bổ một số khoản lợi thế thương mại từ 10 năm xuống tối đa là 5 năm. Ảnh hưởng của việc thay đổi ước tính kế toán này đối với báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 là đã làm giảm lợi nhuận hợp nhất của Tập đoàn 40 tỷ VND.

3.13 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

3.14 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.15 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(b) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.17 Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Doanh thu bán căn hộ

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

(e) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(f) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.18 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Ưu đãi thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như một phần của tổng chi phí thuê hoạt động.

3.19 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

3.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con và công ty liên kết của các cá nhân này và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất thép các loại: luyện gang thép, đúc gang, sắt, thép, buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép, sản xuất thép công nghiệp, bao gồm thép tấm, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép ống hàn, phế liệu và phôi thép, sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép, sản xuất máy rút thép sợi;
- Kinh doanh máy móc xây dựng: sản xuất thiết bị xây dựng và kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng, và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa;
- Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm điện lạnh: sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất và các sản phẩm điện lạnh;
- Bất động sản: xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng, và đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản: Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt, sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất, truyền tải, phân phối điện, bán buôn kim loại và quặng kim loại, và buôn bán than luyện cốc và than các loại; và
- Đầu tư tài chính (công ty mẹ): đầu tư dài hạn vào các công ty con và công ty liên kết.

Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng, hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

	Sản xuất và kinh doanh thép các loại VND	Kinh doanh máy móc xây dựng VND	Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm điện lạnh VND	Bất động sản VND	Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014								
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	19.794.972.649.539	254.794.161.843	1.996.280.783.781	2.698.660.955.286	779.129.872.264	1.510.400.000	-	25.525.348.822.713
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	9.877.775.346.029	57.002.130.942	62.528.351.752	77.264.639.706	3.686.521.135.577	27.932.356.667	(13.789.023.960.673)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	29.672.747.995.568	311.796.292.785	2.058.809.135.533	2.775.925.594.992	4.465.651.007.841	29.442.756.667	(13.789.023.960.673)	25.525.348.822.713
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	2.148.932.445.066	50.096.699.438	339.422.252.347	980.573.580.565	382.925.818.097	1.179.329.971.664	(1.271.127.071.093)	3.810.153.696.084
Thu nhập khác	214.958.420.055	6.772.708.115	30.241.716.842	18.111.350.685	46.856.503.893	17.087.860.027	(58.428.235.206)	275.600.324.411
Chi phí khác	(211.702.256.725)	(5.480.646.397)	(49.184.282.186)	(17.312.052.149)	(63.485.418.698)	(1.814.692.743)	32.917.312.142	(316.062.036.756)
Phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn cần chia sẻ	-	-	-	-	-	-	(171.255.307)	(171.255.307)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(162.313.785.534)	(11.380.750.364)	(66.605.181.861)	(220.750.201.606)	(49.997.642.627)	(6.068.773.819)	-	(517.116.335.811)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	3.694.053.830	475.965.441	(631.972.329)	(568.878.426)	184.559.431	-	(5.343.530.364)	(2.189.802.417)
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.993.568.876.692	40.483.976.233	253.242.532.813	760.053.799.069	316.483.820.096	1.188.534.365.129	(1.302.152.779.828)	3.250.214.590.204

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

	Sản xuất và kinh doanh thép các loại VND	Kinh doanh máy móc xây dựng VND	Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm điện lạnh VND	Bất động sản VND	Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014								
Tài sản của bộ phận	14.520.467.566.744	277.974.981.094	1.565.977.104.081	2.201.405.228.769	3.944.031.864.617	773.760.011.158	(1.198.509.496.109)	22.085.107.260.354
Khoản đầu tư vào các công ty con	-	-	-	-	-	7.590.768.437.533	(7.590.768.437.533)	-
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	5.730.000.000	(1.732.862.551)	3.997.137.449
Tổng tài sản	14.520.467.566.744	277.974.981.094	1.565.977.104.081	2.201.405.228.769	3.944.031.864.617	8.370.258.448.691	(8.791.010.796.193)	22.089.104.397.803
Nợ phải trả của bộ phận	8.264.574.749.070	42.346.408.104	734.977.331.273	666.464.454.925	1.477.971.282.604	129.219.019.165	(1.191.788.590.947)	10.123.764.654.194
Tổng nợ phải trả	8.264.574.749.070	42.346.408.104	734.977.331.273	666.464.454.925	1.477.971.282.604	129.219.019.165	(1.191.788.590.947)	10.123.764.654.194
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014								
Chi tiêu vốn	717.807.064.200	4.225.356.610	190.402.794.246	8.162.630.836	151.103.407.680	15.861.010.537	(2.734.069.659)	1.084.828.194.450
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và bất động sản đầu tư	(649.164.573.228)	(12.773.724.431)	(73.380.455.918)	(19.675.463.368)	(333.829.947.548)	(18.584.190.004)	6.417.726.338	(1.100.990.628.159)
Khấu hao tài sản cố định vô hình	(1.637.845.049)	(833.130.094)	(2.045.864.344)	-	(219.802.670)	(587.200.353)	308.810.356	(5.015.032.154)
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(75.304.600.468)	(681.344.524)	(15.798.406.390)	(2.416.098.399)	(165.962.393.485)	(1.812.914.213)	932.602.695	(261.043.154.784)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

	Sản xuất và kinh doanh thép các loại VND	Kinh doanh máy móc xây dựng VND	Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm điện lạnh VND	Bất động sản VND	Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013								
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	14.642.500.032.684	261.223.153.267	1.900.062.537.069	1.425.038.532.460	703.202.295.051	2.265.600.000	-	18.934.292.150.531
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	6.298.166.515.292	97.386.033.526	66.960.224.790	8.317.676.895	2.692.425.506.263	29.882.280.000	(9.193.138.236.766)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	20.940.666.547.976	358.609.186.793	1.967.022.761.859	1.433.356.209.355	3.395.627.801.314	32.147.880.000	(9.193.138.236.766)	18.934.292.150.531
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	1.377.517.406.169	47.266.481.354	314.532.590.352	301.866.652.851	632.243.154.264	1.278.471.347.643	(1.590.104.175.481)	2.361.793.457.152
Thu nhập khác	152.620.595.545	2.852.508.519	5.247.775.755	7.458.954.172	7.592.158.266	21.939.485.136	1.392.770.104	199.104.247.497
Chi phí khác	(150.476.413.191)	(374.319.496)	(1.752.890.351)	(4.223.262.806)	(6.856.852.178)	(2.553.573.381)	-	(166.237.311.403)
Phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn cần chia sẻ	-	-	-	-	-	-	(256.198.814)	(256.198.814)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(162.400.763.975)	(9.508.411.922)	(69.796.085.788)	(75.017.822.116)	(72.198.752.389)	(1.261.424.409)	-	(390.183.260.599)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	2.917.619.794	(207.799.306)	402.302.636	1.552.677.652	(281.290.948)	-	1.830.959.108	6.214.468.936
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.220.178.444.342	40.028.459.149	248.633.692.604	231.637.199.753	560.498.417.015	1.296.595.834.989	(1.587.136.645.083)	2.010.435.402.769

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

	Sản xuất và kinh doanh thép các loại VND	Kinh doanh máy móc xây dựng VND	Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm điện lạnh VND	Bất động sản VND	Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013								
Tài sản của bộ phận	13.467.938.943.304	267.428.224.910	1.387.681.607.248	3.616.561.415.557	4.527.137.556.499	930.952.661.619	(1.126.875.716.889)	23.070.824.692.248
Khoản đầu tư vào các công ty con	-	-	-	-	-	7.460.768.437.533	(7.460.768.437.533)	-
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	7.230.000.000	(1.676.829.559)	5.553.170.441
Tổng tài sản	13.467.938.943.304	267.428.224.910	1.387.681.607.248	3.616.561.415.557	4.527.137.556.499	8.398.951.099.152	(8.589.320.983.981)	23.076.377.862.689
Nợ phải trả của bộ phận	8.445.596.421.236	52.479.312.594	700.837.451.721	2.667.016.740.032	2.159.942.758.354	581.248.111.090	(1.117.702.951.897)	13.489.417.843.130
Tổng nợ phải trả	8.445.596.421.236	52.479.312.594	700.837.451.721	2.667.016.740.032	2.159.942.758.354	581.248.111.090	(1.117.702.951.897)	13.489.417.843.130
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013								
Chi tiêu vốn	2.427.883.901.388	2.438.661.210	68.098.175.041	3.942.227.433	549.879.218.117	31.212.377.024	(9.631.363.196)	3.073.823.197.017
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và bất động sản đầu tư	(390.880.019.244)	(14.338.508.601)	(64.970.494.673)	(10.797.693.677)	(220.289.582.640)	(19.200.385.071)	5.350.691.729	(715.125.992.177)
Khấu hao tài sản cố định vô hình	(1.623.846.419)	(902.333.448)	(2.126.275.028)	-	(231.126.873)	(494.802.722)	308.810.356	(5.069.574.134)
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(49.109.974.393)	(1.231.828.051)	(13.354.757.735)	(18.757.927.250)	(31.828.045.628)	(3.352.816.987)	1.195.823.958	(116.439.526.086)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

5. Hợp nhất kinh doanh

Ngày 31 tháng 3 năm 2014, Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát, một công ty con của Tập đoàn, nhận chuyển nhượng 99,86% vốn cổ phần và quyền kiểm soát tương ứng của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chánh Nguyên, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Việc mua công ty con này có ảnh hưởng tới tài sản và công nợ của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chánh Nguyên VND
Tiền	2.434.911.465
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.740.000.000
Hàng tồn kho	20.655.867.164
Tài sản ngắn hạn khác	29.839.078.758
Tài sản cố định	13.147.768.106
Tài sản dài hạn khác	148.545.941
Nợ ngắn hạn	(62.680.209.812)
	<hr/>
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	5.285.961.622
	<hr/>
Lợi ích của Tập đoàn trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua	5.278.561.276
	<hr/>
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	54.111.943.050
	<hr/>
Khoản thanh toán cho việc mua lại	59.390.504.326
	<hr/>
Khoản tiền thu được	(2.434.911.465)
	<hr/>
Khoản tiền thanh toán thuần	56.955.592.861
	<hr/>

Căn cứ vào Công văn hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với Công ty, trong trường hợp Công ty không thể xác định được một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của các công ty mua lại được, Công ty đã sử dụng giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả thuần của công ty được mua lại để xác định lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh.

Trong giai đoạn từ ngày mua tới ngày 31 tháng 12 năm 2014, hoạt động kinh doanh được mua đã đóng góp 45.946 triệu VND doanh thu và 9.378 triệu VND lợi nhuận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	5.253.004.793	4.268.531.258
Tiền gửi ngân hàng	477.066.928.012	278.483.558.353
Tiền đang chuyển	9.629.361.216	11.026.058
Các khoản tương đương tiền	1.534.331.173.684	1.842.559.275.028
	<hr/>	<hr/>
	2.026.280.467.705	2.125.322.390.697
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

7. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Phải thu ngắn hạn khác gồm:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mất chờ bồi thường	23.560.742.480	-
Tiền tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng	-	8.433.878.502
Lãi phải thu	14.123.482.004	11.299.623.837
Vật tư mang đi gia công	629.364.400	1.110.597.665
Phải thu khác	17.647.550.348	13.934.886.765
	<hr/>	<hr/>
	55.961.139.232	34.778.986.769
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Phải thu dài hạn khác gồm:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Khoản ủy thác đầu tư (*)	-	448.979.590.000
Phải thu khác	-	779.648.679
	<hr/>	<hr/>
	-	449.759.238.679
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản nhận ủy thác đầu tư phản ánh số tiền Tập đoàn đầu tư vào Công ty CP Phát triển Đô thị Vinaconex-Viettel do sự ủy thác của Công ty CP Bất động sản Hòa Phát Á Châu. Số tiền này tương ứng với số tiền nhận ủy thác đầu tư được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Thuyết minh 21). Tập đoàn xác định lại khoản đầu tư này không thuộc tài sản của Tập đoàn. Mọi trách nhiệm, rủi ro, tổn thất cũng như mức sinh lời của khoản đầu tư này đều không thuộc về Tập đoàn. Vì vậy, khoản đầu tư này được phản ánh như một tài khoản ngoại bảng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi trên đường	585.168.710.926	886.720.639.117
Nguyên vật liệu	3.314.175.008.838	2.383.614.274.577
Công cụ và dụng cụ	554.482.318.301	250.397.310.728
Sản phẩm dở dang	382.083.095.714	2.724.837.093.296
Thành phẩm	2.590.754.929.766	1.760.046.969.711
Hàng hóa	46.774.019.099	55.818.315.348
Hàng gửi đi bán	127.672.221.874	3.420.286.674
	<hr/> 7.601.110.304.518	<hr/> 8.064.854.889.451
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(214.721.256.353)	(35.279.600.260)
	<hr/> 7.386.389.048.165	<hr/> 8.029.575.289.191

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	35.279.600.260	25.919.270.311
Tăng dự phòng trong năm	197.092.924.400	34.122.029.819
Hoàn nhập	(17.651.268.307)	(24.761.699.870)
	<hr/> 214.721.256.353	<hr/> 35.279.600.260

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 2.629.128 triệu VND (31/12/2013: 3.151.854 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có 1.671.335 triệu VND giá trị hàng tồn kho (31/12/2013: 137.251 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	11.702.554.613	14.086.226.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp Ngân sách Nhà nước cho khoản ứng trước từ khách hàng mua căn hộ	-	19.975.680.534
Các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	1.200.269.655	82.722.934
	<hr/> 12.902.824.268	<hr/> 34.144.629.790

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.341.706.732.178	22.828.322.142	9.066.595.704.271	316.153.784.071	628.442.662	11.747.912.985.324
Tăng trong năm	14.266.255.859	1.556.864.305	62.295.998.546	67.636.597.267	-	145.755.715.977
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	253.141.579.010	3.128.673.585	350.074.819.456	8.560.899.976	-	614.905.972.027
Mua một công ty con cấp 2 (Thuyết minh 5)	8.329.547.618	-	29.502.829.726	964.859.832	-	38.797.237.176
Thanh lý và xóa sổ	(16.227.596.246)	(257.927.149)	(173.415.635.348)	(28.695.507.604)	(34.000.000)	(218.630.666.347)
Phân loại lại	488.930.992	(85.714.312)	(529.560.433)	126.343.753	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.150.292.275)	-	-	-	-	(1.150.292.275)
Chuyển từ/(sang) sản phẩm dở dang	112.262.657.000	-	(150.000.000)	-	-	112.112.657.000
Biến động khác	(1.373.863.952)	(51.628.570)	(7.171.691.509)	-	-	(8.597.184.031)
Số dư cuối năm	2.711.443.950.184	27.118.590.001	9.327.202.464.709	364.746.977.295	594.442.662	12.431.106.424.851
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	490.723.286.497	13.966.982.013	2.228.900.881.249	149.197.053.113	628.442.662	2.883.416.645.534
Khấu hao trong năm	197.021.977.950	2.971.117.440	852.774.666.905	39.184.622.757	-	1.091.952.385.052
Mua một công ty con cấp 2 (Thuyết minh 5)	3.457.257.197	-	24.245.397.709	108.354.159	-	27.811.009.065
Thanh lý và xóa sổ	(9.598.311.859)	(246.548.977)	(89.913.689.764)	(21.543.005.649)	(34.000.000)	(121.335.556.249)
Phân loại lại	(3.315.378)	-	(36.630.225)	39.945.603	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(59.911.055)	-	-	-	-	(59.911.055)
Biến động khác	-	(1.075.595)	29.646.261	806.364.065	-	834.934.731
Số dư cuối năm	681.540.983.352	16.690.474.881	3.016.000.272.135	167.793.334.048	594.442.662	3.882.619.507.078
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.850.983.445.681	8.861.340.129	6.837.694.823.022	166.956.730.958	-	8.864.496.339.790
Số dư cuối năm	2.029.902.966.832	10.428.115.120	6.311.202.192.574	196.953.643.247	-	8.548.486.917.773

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản với nguyên giá 921.127 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 787.029 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 5.143.899 triệu VND (31/12/2013: 6.967.473 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	211.552.776.453	2.996.746.855	1.367.576.332	215.917.099.640
Tăng trong năm	-	181.000.000	-	181.000.000
Mua một công ty con cấp 2 (Thuyết minh 5)	472.860.000	-	-	472.860.000
Thanh lý và xóa sổ	(2.872.860.000)	-	-	(2.872.860.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(2.986.951.211)	-	-	(2.986.951.211)
Biến động khác	-	(75.000.000)	-	(75.000.000)
Số dư cuối năm	206.165.825.242	3.102.746.855	1.367.576.332	210.636.148.429
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	23.905.640.318	1.871.197.193	1.076.647.026	26.853.484.537
Khấu hao trong năm	4.165.708.793	697.851.765	151.471.596	5.015.032.154
Thanh lý và xóa sổ	(320.148.116)	-	-	(320.148.116)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(1.002.762.218)	-	-	(1.002.762.218)
Biến động khác	-	(75.000.000)	-	(75.000.000)
Số dư cuối năm	26.748.438.777	2.494.048.958	1.228.118.622	30.470.606.357
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	187.647.136.135	1.125.549.662	290.929.306	189.063.615.103
Số dư cuối năm	179.417.386.465	608.697.897	139.457.710	180.165.542.072

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 (ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước toàn bộ theo quy định tại Thông tư 45. Quyền sử dụng đất này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15).

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 881 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 365 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 80.004 triệu VND (31/12/2013: 96.265 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	133.570.569.419	2.545.104.717.735
Tăng trong năm	936.923.818.108	2.948.310.857.967
Thanh lý một công ty con cấp 2	-	(104.523.432.005)
Mua một công ty con cấp 2 (Thuyết minh 5)	1.688.679.995	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(614.905.972.027)	(5.207.190.776.690)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.267.660.800)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.427.290.909)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(14.828.352.470)	(30.392.219.720)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.044.634.617)	(8.824.912.067)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(5.282.408.650)
Thanh lý	(8.288.758.922)	-
Biến động khác	1.784.098.411	(2.363.596.351)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	429.472.156.988	133.570.569.419

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí mở rộng nhà máy phôi 1	75.052.000	44.999.800.849
Dự án mở rộng phân xưởng khuôn mẫu và nhà máy sản xuất ghế xoay	-	44.753.315.330
Nhà máy phôi 2	38.223.102.752	-
Nhà máy luyện gang	83.551.944.552	-
Nhà máy sản xuất quặng thiêu kết	16.978.885.135	-
Chi phí giải phóng mặt bằng đất bổ sung	73.368.519.432	-
Vật tư xây dựng cơ bản dở dang và máy móc thiết bị chưa lắp đặt chưa được phân bổ vào hạng mục	79.559.496.782	-
Dự án xây dựng xưởng mạ	27.041.919.136	-
Nhà máy tủ lạnh	15.861.489.223	-
Dây chuyền mạ dải	49.191.251.977	-
Các dự án khác	45.620.495.999	43.817.453.240
	<hr/>	<hr/>
	429.472.156.988	133.570.569.419

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang tương đương với 2.484 triệu VND (2013: 152.512 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	88.066.912.353	-	88.066.912.353
Tăng trong năm	1.967.660.365	-	1.967.660.365
Chuyển từ sản phẩm dở dang	121.203.766.400	15.780.994.600	136.984.761.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.427.290.909	-	5.427.290.909
	216.665.630.027	15.780.994.600	232.446.624.627
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	26.064.617.589	-	26.064.617.589
Khấu hao trong năm	9.038.243.107	-	9.038.243.107
	35.102.860.696	-	35.102.860.696
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	62.002.294.764	-	62.002.294.764
Số dư cuối năm	181.562.769.331	15.780.994.600	197.343.763.931

Bất động sản đầu tư là nhà cửa của Tập đoàn bao gồm nhà xưởng cho thuê tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, một số tầng cho thuê của các tòa nhà tại 257 Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam và tại dự án Mandarin Garden, Hoàng Minh Giám, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất liên quan tới dự án Mandarin Garden. Quyền sử dụng đất này có thời hạn không xác định nên Tập đoàn không thực hiện trích khấu hao.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định chính xác giá trị hợp lý cho loại bất động sản đầu tư này.

14. Các khoản đầu tư tài chính

14.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 4,2% đến 8,2% (2013: 6,5% đến 8%) một năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

14.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết (*)	3.997.137.449	5.553.170.441
Các khoản đầu tư dài hạn khác (**)	57.187.691.074	15.702.128.365
	<hr/> 61.184.828.523	<hr/> 21.255.298.806

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP Đầu tư và Khai thác Khoáng sản Yên Phú	-	1.470.784.883
Công ty CP Khai khoáng Hòa Phát – SSG	3.997.137.449	4.082.385.558
	<hr/> 3.997.137.449	<hr/> 5.553.170.441

Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Số dư đầu năm	5.553.170.441	5.809.369.255
Phân lỗ từ các công ty liên kết	(171.255.307)	(256.198.814)
Thanh lý công ty liên kết	(1.384.777.685)	-
	<hr/> 3.997.137.449	<hr/> 5.553.170.441

(**) Chi tiết khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà (***)	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội (***)	700.000.000	700.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (****)	41.485.562.709	-
Các khoản đầu tư khác	2.128.365	2.128.365
	<hr/> 57.187.691.074	<hr/> 15.702.128.365

(***) Đây là các khoản đầu tư vốn dài hạn với tỷ lệ vốn góp thực tế dưới 20%.

(****) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại các tổ chức tài chính, được hưởng lãi suất từ 6,2% đến 7,7% một năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trước hoạt động VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đại tu, sửa chữa lớn VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Chi phí thăm dò và đánh giá VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí xây và nâng cấp đường lên mỏ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	816.486.919	69.862.638.062	3.935.359.153	14.972.021.746	44.480.267.038	55.982.509.744	41.852.214.494	72.850.873.140	21.676.162.792	326.428.533.088
Tăng trong năm	-	54.500.048.979	249.814.918.467	-	-	80.200.000.000	-	-	18.895.270.317	403.410.237.763
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	-	-	-	1.090.381.220	-	1.090.381.220
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (*)	-	-	-	-	-	1.984.188.993	-	-	-	1.984.188.993
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.606.530.487	-	-	-	-	-	9.146.294.007	2.075.527.976	14.828.352.470
Mua một công ty con cấp 2 (Thuyết minh 5)	-	148.545.941	-	-	-	-	-	-	-	148.545.941
Phân loại lại	1.919.193.629	(15.924.227.823)	23.380.770.141	-	-	-	(8.476.266.129)	-	(899.469.818)	-
Chuyển sang ký quỹ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.529.667.622)	(3.529.667.622)
Phân bổ trong năm	(2.735.680.548)	(52.924.255.240)	(38.661.897.581)	(9.702.717.558)	(44.480.267.038)	(3.512.772.357)	(8.148.851.662)	(83.087.548.367)	(17.789.164.433)	(261.043.154.784)
Thanh lý và xóa sổ	-	(98.687.166)	-	-	-	-	-	-	-	(98.687.166)
Số dư cuối năm	-	59.170.593.240	238.469.150.180	5.269.304.188	-	134.653.926.380	25.227.096.703	-	20.428.659.212	483.218.729.903

(*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 theo quy định tại Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định vô hình trong năm (Thuyết minh 11).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, một số chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ là 37.661 triệu VND (31/12/2013: 38.955 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN****16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí phải trả	10.705.727.819	11.110.638.686
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ bán hàng tồn kho và bán tài sản cố định giữa các công ty trong Tập đoàn	38.299.108.599	43.114.983.133
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.060.612.456	119.184.039
	<hr/>	<hr/>
	52.065.448.874	54.344.805.858
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

17. Lợi thế thương mại

	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông VND	Công ty CP Năng lượng Hòa Phát VND	Công ty CP Golden Gain Việt Nam VND	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát VND	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội VND	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội VND	Công ty TNHH Bao bì Việt VND	Công ty CP Khoáng sản Đức Long VND	Công ty CP Khoáng sản Hòa Yên VND	TNHH Sản xuất và Thương mại Chánh Nguyên VND	Tổng VND
Giá gốc											
Số dư đầu năm	350.232.527.609	206.244.396.684	355.059.967.828	34.014.618.203	74.526.572.949	89.496.114.296	29.824.917.043	88.314.041.292	2.783.778.959	-	1.230.496.934.863
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54.111.943.050	54.111.943.050
Số dư cuối năm	350.232.527.609	206.244.396.684	355.059.967.828	34.014.618.203	74.526.572.949	89.496.114.296	29.824.917.043	88.314.041.292	2.783.778.959	54.111.943.050	1.284.608.877.913
Giá trị phân bổ lũy kế											
Số dư đầu năm	160.523.241.021	73.904.242.144	278.458.177.531	8.895.222.935	37.111.449.575	32.349.301.436	24.357.015.593	41.322.220.692	719.142.898	-	657.640.013.825
Phân bổ trong năm	35.023.253.560	20.624.439.668	76.601.790.297	3.401.461.820	12.471.707.791	19.048.937.620	5.467.901.450	46.991.820.600	2.064.636.061	23.190.832.734	244.886.781.601
Số dư cuối năm	195.546.494.581	94.528.681.812	355.059.967.828	12.296.684.755	49.583.157.366	51.398.239.056	29.824.917.043	88.314.041.292	2.783.778.959	23.190.832.734	902.526.795.426
Giá trị ghi sổ											
Số dư đầu năm	189.709.286.588	132.340.154.540	76.601.790.297	25.119.395.268	37.415.123.374	57.146.812.860	5.467.901.450	46.991.820.600	2.064.636.061	-	572.856.921.038
Số dư cuối năm	154.686.033.028	111.715.714.872	-	21.717.933.448	24.943.415.583	38.097.875.240	-	-	-	30.921.110.316	382.082.082.487

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

18. Vay ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.515.438.574.744	5.523.878.392.658
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24)	221.544.862.065	219.681.425.090
	<hr/>	<hr/>
	5.736.983.436.809	5.743.559.817.748
	<hr/>	<hr/>

Trong số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản vay bằng VND và USD với giá trị tương ứng là 1.173.324 triệu VND và 4.342.115 triệu VND (31/12/2013: 4.812.292 triệu VND và 711.587 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản vay ngắn hạn bằng VND và các khoản vay bằng USD giá trị ghi sổ tương ứng là 1.003.014 triệu VND và 3.554.204 triệu VND (31/12/2013: 4.486.590 triệu VND và 399.663 triệu VND) được bảo đảm bằng một số hàng tồn kho, các khoản phải thu khách hàng và tài sản cố định của Tập đoàn và một số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“cổ phiếu HPG”) thuộc sở hữu của một số thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Các khoản vay ngắn hạn còn lại không được bảo đảm.

Các khoản vay bằng VND và USD chịu lãi suất tương ứng từ 3,5% đến 6,5% (2013: 4% đến 9,5%) một năm và từ 1,4% đến 4% (2013: 1,6% đến 6%) một năm.

19. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	62.522.514.742	31.168.739.243
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.619.285.971	2.150.007.216
Thuế xuất nhập khẩu	-	41.473.189
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	231.205.884.141	315.239.777.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trên tiền nhận được từ khách hàng theo tiến độ thanh toán	186.503.400	3.769.734.413
Thuế thu nhập cá nhân	1.084.181.596	821.584.289
Thuế tài nguyên	5.504.672.313	8.667.249.873
Tiền thuê đất	136.419.167.478	11.313.731.067
Phụ phí giao thông	21.139.062.856	9.687.145.256
Các loại thuế khác	3.019.542.227	4.993.654.347
	<hr/>	<hr/>
	463.700.814.724	387.853.096.459
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

20. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí phải trả cho nhà thầu	14.337.625.015	240.573.720.111
Chi phí lãi vay	51.571.875.622	24.902.187.906
Trích trước chi phí xây dựng Khu công nghiệp Hòa Mạc	12.860.214.326	18.252.745.742
Trích trước chi phí xây dựng Khu công nghiệp Phố Nối A	37.587.324.593	22.383.303.206
Tiền điện	12.727.993.710	9.180.712.054
Phí dịch vụ	175.997.075	1.363.626.166
Chi phí khuyến mại	15.807.317.000	17.090.615.414
Chi phí bảo lãnh	1.732.775.389	1.903.451.185
Lương và thưởng	1.920.099.724	2.117.875.473
Phí vận chuyển	5.068.626.033	3.065.411.255
Phí sử dụng thông tin thăm dò địa chất	7.664.921.510	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	28.472.068.231	-
Chi phí khôi phục môi trường	4.417.769.085	-
Chi phí phải trả khác	10.400.605.591	4.613.981.700
	<hr/>	<hr/>
	204.745.212.904	345.447.630.212
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

21. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác gồm:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện	31.661.469.226	74.709.180
Hàng tạm nhập	-	24.923.444.550
Phải trả Công ty TNHH RHI Retractories Asia-Pacific PTE	12.433.066.383	11.983.252.776
Phải trả Công ty CP Golden Gain Enterprises	3.756.425.917	3.756.425.917
Cổ tức phải trả	942.334.000	29.507.020.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.350.261.964	24.861.007.010
Chiết khấu thương mại	39.760.742.486	26.375.446.235
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	5.364.206.004	2.819.340.463
Chi phí lãi vay phải trả	18.844.445	1.749.650.241
Tiền nhận được từ khách hàng theo tiến độ thanh toán	-	1.881.758.028.828
Hàng mượn	1.452.873.856	2.007.405.782
Tài sản thừa chờ xử lý	821.177.009	344.718.671
Các khoản phải trả khác	13.603.771.830	35.661.834.269
	<hr/>	<hr/>
	134.165.173.120	2.045.822.283.922
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Phải trả dài hạn khác gồm:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Khoản nhận ủy thác đầu tư (**)	-	448.979.590.000
Quỹ bảo trì căn hộ	80.112.371.674	39.803.572.545
Các khoản phải trả khác	15.956.334.290	26.147.529.105
	<hr/>	<hr/>
	96.068.705.964	514.930.691.650
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản nhận ủy thác đầu tư phản ánh số tiền Tập đoàn nhận ủy thác đầu tư từ Công ty Cổ phần Bất động sản Hòa Phát Á Châu để đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Vinaconex-Viettel. Tập đoàn xác định lại khoản đầu tư này không thuộc tài sản của Tập đoàn. Mọi trách nhiệm, rủi ro, tổn thất cũng như mức sinh lời của khoản đầu tư này đều không thuộc về Tập đoàn. Vì vậy, khoản đầu tư này được phản ánh như một tài khoản ngoại bảng (Thuyết minh 7).

22. Dự phòng chi phí bảo hành

	2014
	VND
Số dư đầu năm	13.212.673.156
Dự phòng lập trong năm	6.593.879.615
Dự phòng sử dụng trong năm	(104.756.137)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.530.622.935)
	<hr/>
Số dư cuối năm	17.171.173.699
	<hr/> <hr/>

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương ứng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	90.863.645.308	48.353.389.704
Trích lập trong năm	219.220.272.122	114.372.976.377
Sử dụng trong năm	(95.513.948.065)	(71.862.720.773)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	214.569.969.365	90.863.645.308
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

24. Vay dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	1.232.408.614.216	2.051.505.031.426
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	(221.544.862.065)	(219.681.425.090)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	1.010.863.752.151	1.831.823.606.336
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư là như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Năm đáo hạn	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (a)	VND	10,5 - 11,5	2020	577.072.326.185	714.021.685.457
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (a)	VND	9,6	2026	-	255.561.278.592
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (a)	USD	4,25 - 4,5	2014	-	16.447.082.225
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (a)	VND	10,5 - 11,5	2015	-	10.000.000.000
Ngân hàng Indovina (a)	VND/ USD	9,7 - 10,5/ 4,7 - 5,5	2014	-	56.505.291.803
Ngân hàng ANZ (a)	VND	10,95 - 11,25	2016	-	156.205.872.508
Ngân hàng ANZ (a)	USD	4,5 - 4,73	2016	14.431.078.231	25.468.958.213
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a)	VND	10 - 11,5	2017	40.905.209.800	367.294.862.628
Vay từ cá nhân (b)	VND	9,6 - 12	2015	600.000.000.000	450.000.000.000
				<hr/>	<hr/>
				1.232.408.614.216	2.051.505.031.426

- (a) Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho, tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn. Ngoài ra, các khoản vay dài hạn này còn được đảm bảo bằng một số cổ phiếu HPG, quyền sử dụng đất và một số tài sản đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai của một công ty con, một bất động sản của một thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty, và quyền khai thác mỏ của một công ty con và toàn bộ máy móc thiết bị và nhà xưởng trong tương lai của các mỏ này.
- (b) Khoản vay từ các cá nhân không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	4.190.525.330.000	2.207.350.817.068	4.421.231.105	290.114.305.696	1.392.723.430.940	8.085.135.114.809
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.954.187.537.863	1.954.187.537.863
Trả cổ tức	-	-	-	-	(419.052.533.000)	(419.052.533.000)
Phân bổ vào các quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	169.215.674.105	(169.215.674.105)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(114.372.976.377)	(114.372.976.377)
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.556.000.000)	(2.556.000.000)
Biến động khác	-	-	(4.421.231.105)	(249.782.323)	1.657.124.550	(3.013.888.878)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	4.190.525.330.000	2.207.350.817.068	-	459.080.197.478	2.643.370.909.871	9.500.327.254.417
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.144.252.845.971	3.144.252.845.971
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 27)	628.556.420.000	-	-	-	(628.556.420.000)	-
Trả cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(628.578.799.500)	(628.578.799.500)
Phân bổ vào các quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	215.703.435.443	(215.703.435.443)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(219.220.272.122)	(219.220.272.122)
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Biến động khác	-	-	-	-	(747.002.410)	(747.002.410)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.819.081.750.000	2.207.350.817.068	-	674.783.632.921	4.094.767.826.367	11.795.984.026.356

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

26. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	481.908.175	4.819.081.750.000	419.052.533	4.190.525.330.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	481.908.175	4.819.081.750.000	419.052.533	4.190.525.330.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	481.908.175	4.819.081.750.000	419.052.533	4.190.525.330.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của số cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	2014		2013	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm	419.052.533	4.190.525.330.000	419.052.533	4.190.525.330.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	62.855.642	628.556.420.000	-	-
Số dư cuối năm	481.908.175	4.819.081.750.000	419.052.533	4.190.525.330.000

27. **Cổ tức**

Ngày 2 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua phương án trả cổ tức năm 2013 cho các cổ đông bằng tiền theo tỷ lệ 15% trên mệnh giá với số tiền 628.579 triệu VND và 15% bằng cổ phiếu tương đương với 628.556 triệu VND. Phương án trả cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt vào ngày 28 tháng 3 năm 2014 và đã được trả trong năm.

28. **Quỹ dự phòng tài chính**

Hàng năm, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế với mức trích lập không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi Quỹ dự phòng bằng 10% vốn cổ phần của từng công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

29. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần gồm:

	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	22.949.841.382.826	17.564.294.359.178
▪ Cung cấp dịch vụ	217.137.284.050	264.267.154.127
▪ Doanh thu cho thuê đất	116.571.864.216	72.593.851.920
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	2.332.487.033	-
▪ Doanh thu bán bất động sản	2.565.933.440.000	1.299.078.812.857
	<hr/> 25.851.816.458.125	<hr/> 19.200.234.178.082
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	281.303.344.443	200.412.506.403
▪ Giảm giá hàng bán	236.911.347	767.780.830
▪ Hàng bán bị trả lại	18.234.547.660	38.932.293.233
▪ Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.952.427.729	18.646.201.132
▪ Thuế xuất khẩu	2.740.404.233	7.183.245.953
	<hr/> 326.467.635.412	<hr/> 265.942.027.551
Doanh thu thuần	<hr/> 25.525.348.822.713	<hr/> 18.934.292.150.531

30. Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
Thành phẩm đã bán	8.651.521.438.051	8.473.421.172.978
Hàng hoá đã bán	9.670.359.040.859	5.924.836.990.217
Dịch vụ đã cung ứng	150.960.358.144	188.878.344.199
Giá vốn của đất cho thuê	79.036.864.214	35.183.000.651
Giá vốn của bất động sản cho thuê	2.293.920.373	-
Giá vốn của bất động sản đã bán	1.604.733.261.945	1.018.860.798.210
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	179.441.656.093	9.360.329.949
	<hr/> 20.338.346.539.679	<hr/> 15.650.540.636.204

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	110.130.305.664	104.575.514.366
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.742.769.102	28.502.845.950
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	239.451.691	297.821.748
Lãi thanh lý một công ty con cấp 2	-	142.728.081.604
Lãi thanh lý một công ty liên kết	115.222.315	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60.030.555	174.355.325
	<hr/>	<hr/>
	160.287.779.327	276.278.618.993
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

32. Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	350.628.944.467	370.947.849.826
Chiết khấu thanh toán	13.132.259.311	10.991.021.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	112.552.603.047	83.009.497.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	82.788.853.465	10.053.130.438
Chi phí hoa hồng trả cho một bên thứ ba liên quan đến việc thanh lý một công ty con cấp 2	-	42.247.074.304
Chi phí tài chính khác	4.731.570.789	11.160.331.344
	<hr/>	<hr/>
	563.834.231.079	528.408.903.958
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

33. Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21.687.699.513	11.605.368.430
Thu nhập từ bán điện, nước và cung cấp dịch vụ	200.134.101.488	137.657.560.272
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	10.943.678.423	1.337.297.969
Bất lợi thương mại phát sinh từ việc mua thêm cổ phần của công ty con	-	36.550.392.151
Thu nhập từ hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới	16.162.580.000	-
Thu nhập khác	26.672.264.987	11.953.628.675
	<hr/>	<hr/>
	275.600.324.411	199.104.247.497
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

34. Chi phí khác

	2014 VND	2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý và xóa sổ	108.136.580.904	13.289.515.039
Giá vốn của điện, nước và các dịch vụ cung cấp	197.570.300.053	135.129.274.388
Bồi thường cho đơn vị khác	5.845.257.706	4.354.203.398
Chi phí khác	4.509.898.093	13.464.318.578
	316.062.036.756	166.237.311.403
	316.062.036.756	166.237.311.403

35. Thuế thu nhập

35.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành		
Năm hiện hành	509.079.694.809	387.541.030.040
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	8.036.641.002	2.642.230.559
	517.116.335.811	390.183.260.599
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	2.189.802.417	(6.214.468.936)
	519.306.138.228	383.968.791.663
	519.306.138.228	383.968.791.663

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

35.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.769.520.728.432	2.394.404.194.432
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Phân bổ lợi thế thương mại	244.886.781.601	275.023.878.726
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	175.566.755.545	-
Phân bổ nhanh chi phí trả trước dài hạn	117.288.588.054	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm hiện hành	65.023.529.722	(3.747.075.572)
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	36.854.407.529	19.631.380.813
Chi phí không được khấu trừ	55.219.326.127	51.873.936.263
Lỗ được chia từ các công ty liên kết	(171.255.307)	(256.198.814)
Thu nhập được miễn thuế	(92.012.366.858)	-
	4.372.176.494.845	2.736.930.115.848
Lỗ năm trước chuyển sang	(39.156.762.217)	(11.144.642.716)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.333.019.732.628	2.725.785.473.132
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính theo thuế suất của Công ty	953.264.341.178	681.446.368.283
Ưu đãi thuế của các công ty con	(294.115.875.285)	(281.104.928.159)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(153.782.530.478)	(24.934.988.654)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên lỗ tính thuế của các công ty con	3.713.759.394	12.134.578.570
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	8.036.641.002	2.642.230.559
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	2.189.802.417	(6.214.468.936)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	519.306.138.228	383.968.791.663

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

35.3 Thuế suất áp dụng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thông thường là 22% trên lợi nhuận tính thuế (2013: 25%). Mức thuế suất này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định trong các quy định thuế hiện hành.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền lưu hành trong năm, được tính như sau:

36.1. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2014 (Số cổ phiếu)	2013 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	419.052.533	488.643.175
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 27)	62.855.642	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động (Thuyết minh 41)	6.735.000	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	488.643.175	488.643.175

36.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2014 VND	2013 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông	3.144.252.845.971	1.954.187.537.863
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	488.643.175	488.643.175
	6.435	3.999

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

36.3. Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 27) và ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động (Thuyết minh 41) như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	419.052.533	4.663
Điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm	62.855.642	(608)
Điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động	6.735.000	(56)
	<hr/>	<hr/>
Số điều chỉnh lại	488.643.175	3.999
	<hr/>	<hr/>

37. Các công cụ tài chính

37.1 Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

37.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	2.021.027	2.121.054
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	(ii)	548.127	387.794
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	1.262.501	1.279.434
		3.831.655	3.788.282

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước, Ban Giám đốc tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở dưới đây, không cần thiết phải lập thêm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày báo cáo.

Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu chưa bị tổn thất như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn	1.033.395	1.153.575
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	174.379	74.676
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	35.519	42.692
Quá hạn trên 180 ngày	19.208	8.491
	<hr/>	<hr/>
	1.262.501	1.279.434
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	14.643.202.437	178.589.724.256
Tăng dự phòng trong năm	26.656.483.570	3.678.712.679
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(2.544.872.408)
Hoàn nhập	(497.809.680)	(165.080.362.090)
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng nợ khó đòi	40.801.876.327	14.643.202.437
	<hr/>	<hr/>

37.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Tại ngày lập báo cáo, các khoản nợ tài chính dài hạn có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND	Hơn 5 năm Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Phải trả người bán và phải trả khác	2.220.501	2.220.501	2.220.501	-	-	-
Các khoản vay	6.747.847	7.027.052	5.813.585	712.312	489.277	11.878
	8.968.348	9.247.553	8.034.086	712.312	489.277	11.878
Ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Phải trả người bán và phải trả khác	2.828.249	2.828.249	2.828.249	-	-	-
Các khoản vay	7.575.383	8.377.416	6.350.171	747.177	967.419	312.649
	10.403.632	11.205.665	9.178.420	747.177	967.419	312.649

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn và duy trì hạn mức tín dụng vay từ một số ngân hàng trong nước.

37.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(a) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2014 USD	31/12/2013 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.003.226	1.309.800
Phải thu khách hàng	664.195	1.084.011
Tài sản tiền tệ khác	8.627	181.024
Phải trả người bán	(52.223.166)	(62.413.466)
Vay ngắn hạn	(200.495.055)	(34.447.456)
Vay dài hạn	(665.855)	(2.224.876)
	<hr/> <hr/> (242.708.028)	<hr/> <hr/> (96.510.963)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
USD/VND	21.673	21.125
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Các công cụ tài chính chịu lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	2.082.459	2.230.353
Nợ phải trả tài chính	(6.115.438)	(6.229.440)
	<hr/> <hr/> (4.032.979)	<hr/> <hr/> (3.999.087)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính	(632.409)	(1.345.944)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Nếu lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi thả nổi thay đổi 1% một năm sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận hợp nhất trước thuế của Tập đoàn 6.324 triệu VND (31/12/2013: 13.459 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác, đặc biệt là tỷ giá hối đoái, sẽ không thay đổi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

37.5 Giá trị hợp lý

(a) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.026.280	2.026.280	2.125.322	2.125.322
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.262.501	1.262.501	1.279.434	1.279.434
- Các tài sản tài chính khác	548.127	548.127	387.794	387.794
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả khác	(2.220.501)	(2.220.501)	(2.828.249)	(2.828.249)
- Các khoản vay	(6.747.847)	(6.699.359)	(7.575.383)	(7.678.237)
	(5.131.440)	(5.082.952)	(6.611.082)	(6.713.936)

(b) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh dài hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh dài hạn, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc năm kế toán.

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2014 VND	2013 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	628.556.420.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2014 VND	2013 VND
Thành viên của Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Lương và thưởng	6.570.442.100	5.607.141.669
Thù lao	1.602.000.000	2.556.000.000
	<hr/>	<hr/>

40. Các cam kết

40.1 Cam kết góp vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết góp vốn sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP Khai khoáng Hòa Phát SSG	5.670.000.000	5.670.000.000
Công ty CP Đầu tư và Khai thác Khoáng sản Yên Phú	-	13.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
	5.670.000.000	19.170.000.000
	<hr/>	<hr/>

40.2 Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt và chưa ký kết hợp đồng	1.526.992.678.044	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	2.281.122.723.574	511.029.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.808.115.401.618	511.029.000.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

40.3 Hợp đồng thuê

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	4.958.113.156	7.361.064.432
Trong vòng hai đến năm năm	6.404.998.224	7.775.643.474
Sau năm năm	25.006.665.196	97.005.325.952
	36.369.776.576	112.142.033.858

41. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty đã phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ - ĐHĐCĐ.2014 ngày 28 tháng 8 năm 2014 là 67.350 triệu VND theo mệnh giá, tương đương với 6.735.000 cổ phiếu. Các cổ phiếu thưởng này đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận niêm yết trên thị trường từ ngày 25 tháng 2 năm 2015. Theo chính sách của Công ty, giá trị cổ phiếu phát hành cho người lao động sử dụng thặng dư vốn cổ phần không được ghi là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

42. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	13.922.768.267.128	13.937.102.306.181
Chi phí nhân công	816.687.651.607	592.780.194.503
Chi phí khấu hao	1.106.005.660.313	720.195.566.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.499.439.974.894	1.085.670.258.288
Chi phí khác	2.569.908.722.359	1.201.478.463.530

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Hoàng Thị Thanh Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lý Thị Ngan
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc